

Phụ lục I
MỤC TIÊU CỤ THỂ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐỀ ÁN 06
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Chương trình tại Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ TÍNH	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ THEO DÕI
			Năm 2026	Năm 2030	
I	Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đổi mới sáng tạo chỉ đạo, điều hành				
1	Tăng xếp hạng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử so với năm 2025	Thứ hạng	Tăng 10 bậc. Đứng thứ 65/193	Tăng 21 bậc. Đứng thứ 50/193	Bộ Khoa học và Công nghệ
2	Tỷ lệ dịch vụ công, thủ tục hành chính (TTHC) hoàn thành việc ban hành danh mục các trường thông tin cần cung cấp tương ứng với Hệ thống từ điển dữ liệu dùng chung để cắt giảm tự động khi đảm bảo dữ liệu	%	50	80	Bộ Tư pháp
3	Tỷ lệ dịch vụ công, TTHC được cắt giảm thành phần hồ sơ, giấy tờ khi thành phần hồ sơ, giấy tờ đã được tích hợp trên VNeID hoặc khi đáp ứng toàn trình về dữ liệu	%	50	80	Bộ Tư pháp, Bộ Công an
4	Tỷ lệ dịch vụ công, TTHC được thông báo trạng thái, kết quả xử lý hồ sơ và đồng bộ kết quả trên VNeID	%	50	100	Bộ Công an, Bộ Tư pháp

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
5	Tỷ lệ cá nhân, doanh nghiệp có tài khoản định danh điện tử được cung cấp phương thức để nhận thông báo từ Cơ quan nhà nước và phản ánh kiến nghị với cơ quan nhà nước qua VNeID	%	100		Bộ Công an
6	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến trên tổng số hồ sơ dịch vụ công	%	80	90	Bộ Tư pháp
7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về dịch vụ công	%	95		Bộ Công an
8	Các bộ, ngành, địa phương tích hợp hệ thống Trung tâm điều hành thông minh với hệ thống Trung tâm dữ liệu dân cư phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành	%	100		Bộ Công an
9	Tỷ lệ phổ cập địa chỉ số, định danh địa điểm đối với nhà ở và trụ sở cơ quan tổ chức	%		100	Bộ Công an
10	Tỷ lệ các thủ tục hành chính, dịch vụ công được nộp hồ sơ "phi địa giới"	%	100		Bộ Tư pháp
11	Phân cấp giải quyết TTHC để bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	%	30		Bộ Tư pháp
II	Thúc đẩy phát triển kinh tế số - xã hội số				
1	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong thực hiện dịch vụ công	%	60	80	Bộ Công an
2	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử được định danh điện tử và kết nối thông tin kinh doanh với cơ quan thuế để đảm bảo kê khai - nộp thuế minh bạch	%	100		Bộ Công Thương, Bộ Công an

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
3	Tỷ lệ khách hàng có thể định danh, xác thực bằng thẻ Căn cước và tài khoản VNeID khi sử dụng dịch vụ tài chính	%	50	100	Bộ Tài chính, Bộ Công an
4	Tỷ lệ thông tin thuê bao di động được xác thực với CSDLQG về dân cư, căn cước hoặc định danh điện tử	%	100		Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an
5	Tỷ lệ bệnh viện, trường học triển khai thanh toán không dùng tiền mặt; sử dụng thẻ căn cước thay thế thẻ BHYT, thẻ sinh viên	%	50	80	Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an
6	Tỷ lệ giao dịch thương mại điện tử và vận chuyển sử dụng dữ liệu địa điểm	%	80	100	Bộ Công Thương, Bộ Công an
7	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khai thác	%	60	95	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
8	Tỷ lệ giao dịch thương mại điện tử sử dụng thanh toán điện tử	%	80	90	Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
9	Giá trị thanh toán không dùng tiền mặt đạt 30 lần GDP	lần GDP	27	30	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
10	Tỷ lệ các ngành kinh tế ngành, lĩnh vực chuyển đổi số có ứng dụng dân cư, căn cước, định danh	%		80	Bộ Công an

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
11	Mở rộng mô hình sử dụng thẻ căn cước thay thẻ ngân hàng trên toàn quốc	%		100	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
12	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử liên thông, dùng thống nhất trong khám chữa bệnh	%		100	Bộ Y tế
13	Bảo đảm kết nối, chia sẻ, liên thông đồng bộ giữa các hệ thống: Hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử và bảo hiểm y tế				Bộ Y tế
14	Mỗi người dân sẽ có một sổ sức khỏe điện tử cá nhân được theo dõi suốt vòng đời				Bộ Y tế
III	Phục vụ phát triển công dân số				
1	Đảm bảo mỗi công dân được cấp căn cước, có một danh tính điện tử duy nhất, an toàn và được pháp luật bảo vệ	%	100		Bộ Công an
2	Đảm bảo quyền của công dân trong việc kiểm soát, quản lý thông tin cá nhân và lịch sử hoạt động số trên nền tảng VNeID	%	100		Bộ Công an
3	Tỷ lệ người dân Việt Nam được cấp căn cước có tài khoản định danh điện tử mức độ 2	%	≥80	100	Bộ Công an
4	Cấp tài khoản định danh điện tử cho người nước ngoài	Tài khoản	≥80.000	≥100.000	Bộ Công an
5	Số lượng tài khoản VNeID hoạt động thường xuyên	%	40	70	Bộ Công an
6	Tỷ lệ cán bộ cơ quan nhà nước được tập huấn kỹ năng số cơ bản	%	100		Bộ Nội vụ

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
7	Tỷ lệ các bộ, ngành địa phương cung cấp học liệu và tổ chức khóa học trên nền tảng bình dân học vụ số.	%	100		Bộ Công an
8	Hoàn thành phổ cập kỹ năng số cơ bản cho lực lượng lao động	%	50	90	Bộ Nội vụ
9	Các chương trình phổ cập kỹ năng số, an toàn trong không gian mạng được đưa vào các trường học	%	100		Bộ Giáo dục và Đào tạo
10	Tích hợp tài khoản an sinh xã hội trên VNeID	Triệu tài khoản	20	40	Bộ Công an
IV	Mở rộng hạ tầng, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ tạo lập, kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu				
1	Tỷ lệ bộ, ngành địa phương hoàn thành việc ban hành danh mục trường thông tin dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu, trong đó đảm bảo cập nhật, đồng bộ danh mục lên hệ thống từ điển dữ liệu dùng chung; xác định cụ thể các trường thông tin tham chiếu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; danh tính điện tử của tổ chức, người nước ngoài	%	100		Bộ Công an
2	Số hóa tạo lập dùng chung cho các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được tạo lập qua hệ thống số hóa dùng chung, không yêu cầu công dân kê khai giấy	%	≥50	≥80	Bộ Công an
3	Tỷ lệ cá nhân, tổ chức doanh nghiệp được chủ động cung cấp thông tin của mình trên VNeID	%	100		Bộ Công an
4	Xây dựng 12 cơ sở dữ liệu quốc gia trọng yếu được hoàn thành để phục vụ cải cách thủ tục hành chính và tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	CSDL	12		Bộ Công an

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
5	Tỷ lệ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác của các bộ, ngành được xây dựng tạo lập và tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Trung tâm dữ liệu quốc gia	%	70	100	Bộ Công an
6	Tỷ lệ giao dịch điện tử được chứng nhận, xác nhận dữ liệu giao dịch giữa các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp trên nền tảng VNeID	%		50	Bộ Công an
7	Tỷ lệ thủ tục hành chính có kết quả giải quyết được tích hợp, đồng bộ về VNeID phục vụ cắt giảm thủ tục hành chính	%		100	Bộ Công an
8	Đảm bảo hạ tầng để cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác được xác nhận tích hợp giấy tờ trên VNeID	%		100	Bộ Công an
9	Tỷ lệ dữ liệu được tích hợp, đồng bộ trên nền tảng dữ liệu dân cư, định danh điện tử được phân tích tổng hợp làm giàu dữ liệu dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI)	%		100	Bộ Công an
10	Đảm bảo hạ tầng tại Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ hệ thống thông tin cấp bộ, tỉnh hoạt động	hạ tầng		đảm bảo	Bộ Công an
11	Đảm bảo hạ tầng phục vụ phát triển công dân số	hạ tầng		đảm bảo	Bộ Khoa học và Công nghệ
12	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động 5G	%		99	Bộ Khoa học và Công nghệ
V	Đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội				

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
1	Tỷ lệ công dân có tài khoản hưởng an sinh xã hội	%	50	100	Bộ Công an
2	Tỷ lệ người hưởng trợ cấp, lương hưu nhận qua tài khoản an sinh xã hội	%	≥50	100	Bộ Nội vụ
3	Hoàn thành hệ thống tích hợp phục vụ chi trả an sinh xã hội.	hệ thống	1		Bộ Nội vụ
4	Hoàn thành việc nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư phục vụ phòng chống tội phạm	hệ thống	1		Bộ Công an
5	Tỷ lệ tội phạm sử dụng giấy tờ giả, danh tính giả giảm	%	≥70	80	Bộ Công an
6	Tỷ lệ thông tin đối tượng vi phạm pháp luật có thể tra cứu qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	%	100		Bộ Công an
7	Số lượng tỉnh, thành phố triển khai hệ thống camera phục vụ mô hình đô thị thông minh	Tỉnh, thành phố	6 thành phố lớn	34	Bộ Khoa học và Công nghệ
8	Hoàn thành việc đồng bộ, kết nối, tích hợp cơ sở dữ liệu có liên quan phục vụ chi trả an sinh xã hội	%		100	Bộ Nội vụ
9	An ninh trật tự trị an được bảo đảm, tội phạm lừa đảo giảm so với năm 2025	%		50	Bộ Công an
VI	Phục vụ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo				

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
1	Hoàn thành bộ dữ liệu mẫu, bộ dữ liệu mở được ấn định danh về dân cư, căn cước, định danh, các thông tin tích hợp trên VNeID phục vụ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo	Bộ dữ liệu	1		Bộ Công an
2	Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học và ứng dụng được các cá nhân, tổ chức triển khai trên nền tảng dữ liệu dân cư, căn cước định danh điện tử và được ứng dụng hiệu quả trong thực tế	%	≥ 10	≥ 30	Bộ Công an
3	Tỷ lệ bộ, ngành đăng ký, phê duyệt danh mục các nền tảng số tích hợp trên ứng dụng dữ liệu dân cư, căn cước, định danh điện tử và công bố rộng rãi để đặt đề bài cho các doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà trường tham gia nghiên cứu triển khai	%	100		Bộ Công an
4	Tỷ lệ nhà trường đăng ký triển khai các giải pháp công nghệ mới gửi về các bộ, ngành được phê duyệt triển khai, cấp kinh phí đầu tư mạo hiểm, chấp nhận rủi ro	%	≥ 50	100	Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	Tỷ lệ các bộ, ngành, địa phương phát động các cuộc thi, nghiên cứu về ứng dụng dữ liệu với cuộc sống	%	50		Bộ Công an
6	Hình thành bộ phận nghiên cứu về Trí tuệ nhân tạo (Lab-AI) trên nền tảng dữ liệu dân cư, căn cước định danh điện tử	Phòng	1		Bộ Công an

STT	MỤC TIÊU CỤ THỂ	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU		ĐƠN VỊ
7	Nghiên cứu đưa ra 10 sản phẩm kiểu mẫu theo mô hình hợp tác 03 nhà: “Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp”	Sản phẩm	10		Bộ Khoa học và Công nghệ
8	Tối thiểu 50 bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế về nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo ứng dụng các bộ dữ liệu từ dân cư, căn cước, định danh	Bài báo		Tối thiểu 50	Bộ Công an